

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

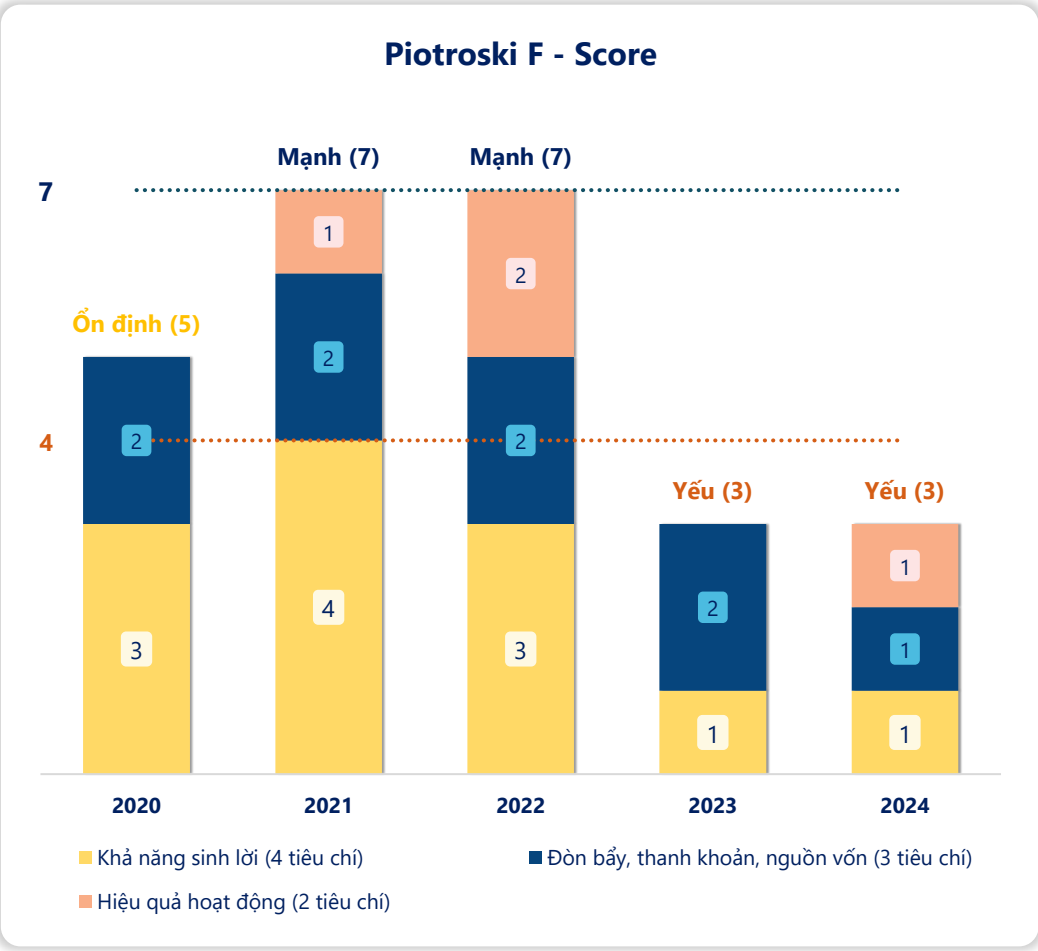
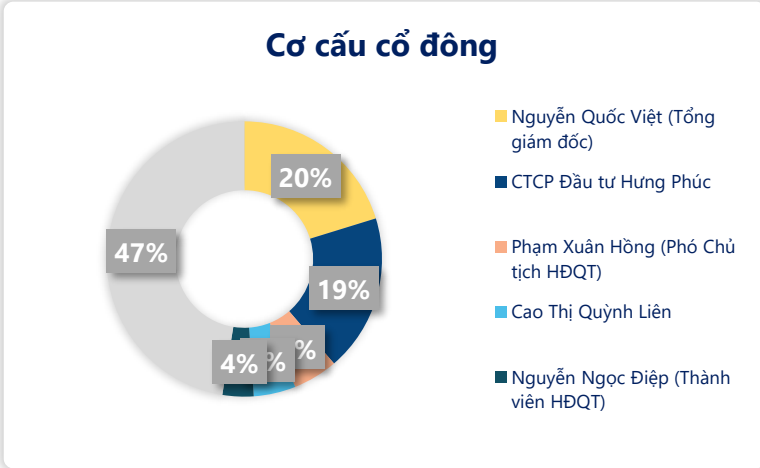
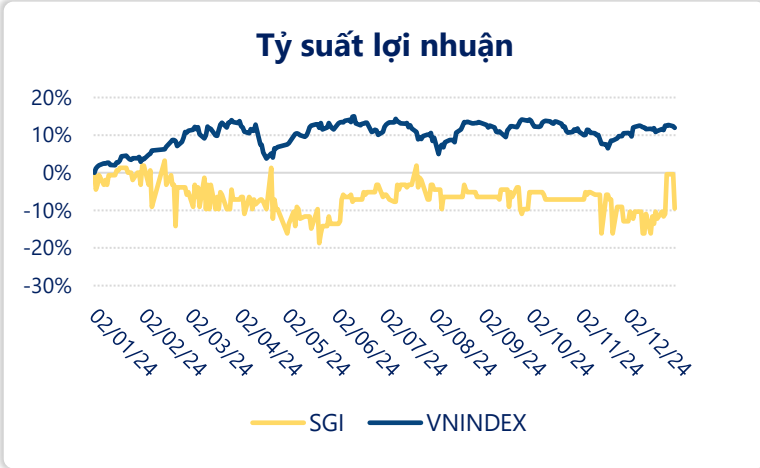
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-4.5%	-1.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1,569	YoY
tỷ VNĐ	▲ 282
	▲ 21.9%

LN sau thuế	2024
2.21	YoY
tỷ VNĐ	▼ 164
	▼ 98.7%

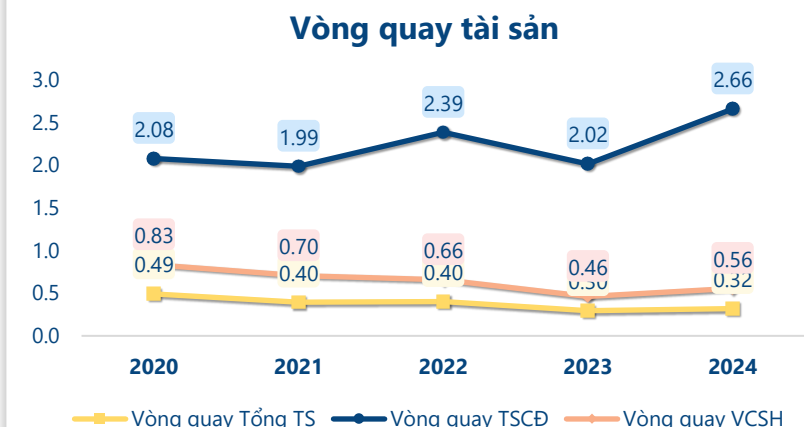
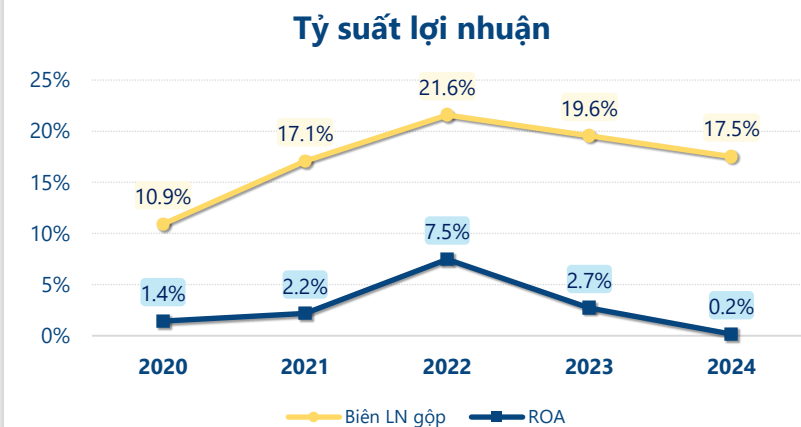
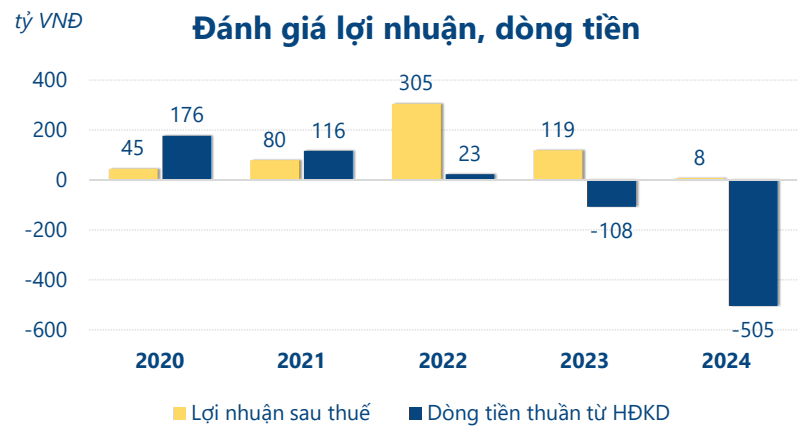


Năm 2024, F-Score của **SGI** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

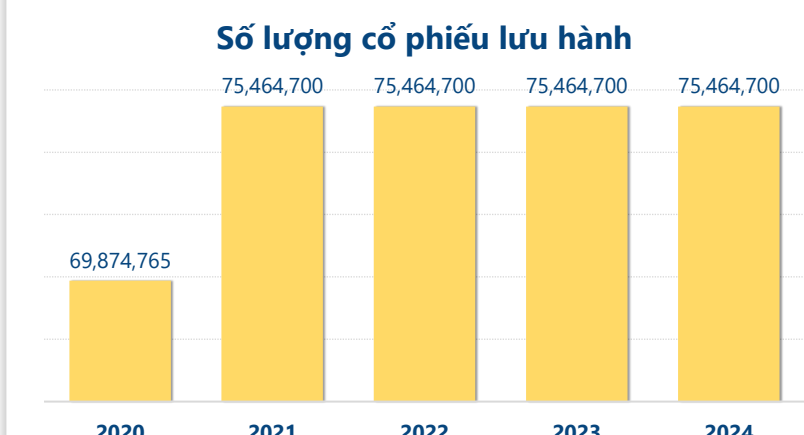
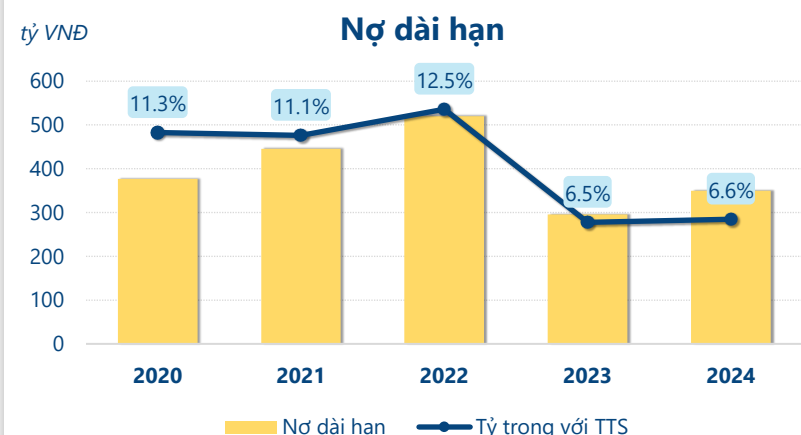
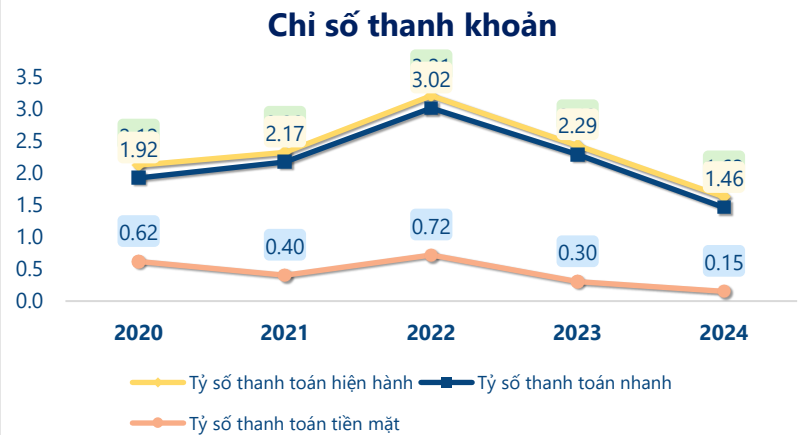
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SGI**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,264	4,566	15.3%
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,430	1.2%
Tiền và tương đương tiền	323	427	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	575	79.2%
Phải thu ngắn hạn	1,716	2,175	-21.1%
Hàng tồn kho	356	198	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	55.9	-15.6%
Tài sản dài hạn	1,793	1,136	57.8%
Phải thu dài hạn	712	44.1	1514%
Tài sản cố định	568	612	-7.2%
Bất động sản đầu tư	138	160	-13.8%
Tài sản dở dang	20.8	9.38	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	153	17.9%
Tài sản dài hạn khác	89.4	60.9	46.9%
Lợi thế thương mại	84.3	97.2	-13.2%
Nợ phải trả	2,484	1,709	45.3%
Nợ ngắn hạn	2,131	1,413	50.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	1,099	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	111	49.3%
Nợ dài hạn	352	296	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	216	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,781	2,857	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	2,781	2,857	-2.7%
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,520	1,453	1,639	1,287	1,569
Giá vốn hàng bán	1,354	1,205	1,285	1,036	1,294
Lợi nhuận gộp	166	248	354	252	275
Doanh thu HĐTC	203	329	543	318	373
Chi phí TC	61.4	106	238	86.5	296
Chi phí lãi vay	41.2	56.1	112	96.6	105
LN trong công ty LKLD	8.90	0	0	1.49	2.38
Chi phí bán hàng	35.8	45.8	63.5	70.9	103
Chi phí QLDN	196	204	259	192	247
LN thuần từ HĐKD	84.0	222	336	222	4.13
Lợi nhuận khác	4.32	-5.52	5.38	-5.24	5.98
LN trước thuế	88.3	216	341	216	10.1
Lợi nhuận sau thuế	52.5	120	296	166	2.21
LNST của CĐ cty mẹ	44.6	80.2	305	119	7.74

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	176	116	22.9	-108	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-540	396	-344	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	264	-282	217	611
Tiền đầu kỳ	197	685	525	662	427
Lưu chuyển tiền thuần	488	-159	138	-235	-103
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14	0.01
Tiền cuối kỳ	685	525	662	427	324